BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	***Thạc sỹ***			
1.1	*Khoá CH8*			
	Quản lý đất đai	Đồng	11.025.000	22.050.000
	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Đồng	13.164.000	26.328.000
	Khoa học môi trường	Đồng	12.286.400	24.572.800
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng	11.025.000	22.050.000
	Thủy văn học	Đồng	11.847.600	23.695.200
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng	12.286.400	24.572.800
1.2	*Khoá CH9*			
	Quản lý đất đai	Đồng	8.452.500	16.905.000
	Khoa học môi trường	Đồng	10.092.400	20.184.800
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng	8.820.000	17.640.000
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng	10.092.400	20.184.800
2	***Đại học***			
2.1	*ĐH10*			
	Quản lý biển	Đồng	8.546.300	34.185.200
	Bất động sản	Đồng	9.135.700	36.542.800
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng	11.609.400	46.437.600
	Công nghệ thông tin	Đồng	10.202.200	40.808.800
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đồng	9.501.300	38.005.200
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng	11.257.600	45.030.400
	Quản trị kinh doanh	Đồng	8.546.300	34.185.200
	Kế toán	Đồng	8.841.000	35.364.000
	Kỹ thuật địa chất	Đồng	11.257.600	45.030.400

	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng	8.546.300	34.185.200
	Luật	Đồng	8.841.000	35.364.000
	Logistic và quản lý các chuỗi cung ứng	Đồng	8.797.500	35.190.000
	Marketing	Đồng	8.841.000	35.364.000
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng	9.146.800	36.587.200
	Ngôn ngữ Anh	Đồng	7.956.900	31.827.600
	Quản lý đất đai	Đồng	7.956.900	31.827.600
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng	7.367.500	29.470.000
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đồng	9.135.700	36.542.800
	Quản trị khách sạn	Đồng	8.546.300	34.185.200
	Sinh học ứng dụng	Đồng	9.149.400	36.597.600
	Thủy văn học	Đồng	8.443.200	33.772.800
	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Đồng	10.202.200	40.808.800
	Tài nguyên nước	Đồng	8.546.300	34.185.200
2,2	*ĐH11*			
	Bất động sản	Đồng	10.903.900	43.615.600
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng	12.313.000	49.252.000
	Công nghệ thông tin	Đồng	13.368.400	53.473.600
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đồng	12.668.400	50.673.600
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng	12.664.800	50.659.200
	Kế toán	Đồng	11.198.600	44.794.400
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng	11.198.600	44.794.400
	Luật	Đồng	10.609.200	42.436.800
	Logistic và quản lý các chuỗi cung ứng	Đồng	11.612.700	46.450.800
	Marketing	Đồng	10.903.900	43.615.600
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng	12.313.000	49.252.000
	Ngôn ngữ Anh	Đồng	10.609.200	42.436.800
	Quản lý biển	Đồng	10.019.800	40.079.200
	Quản lý đất đai	Đồng	11.788.000	47.152.000

	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng	10.903.900	43.615.600
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đồng	11.493.300	45.973.200
	Quản trị kinh doanh	Đồng	10.314.500	41.258.000
	Quản trị khách sạn	Đồng	10.314.500	41.258.000
	Sinh học ứng dụng	Đồng	12.316.500	49.266.000
	Thủy văn học	Đồng	13.368.400	53.473.600
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (	Đồng	13.368.400	53.473.600
	Quản lý tài nguyên nước	Đồng	10.314.500	41.258.000
	Kỹ thuật địa chất	Đồng	12.313.000	49.252.000
2,3	*ĐH12,ĐH13*			
	Bất động sản	Đồng	12.082.700	48.330.800
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng	14.072.000	56.288.000
	Công nghệ thông tin	Đồng	14.423.800	57.695.200
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đồng	14.427.900	57.711.600
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng	14.423.800	57.695.200
	Kỹ thuật địa chất	Đồng	14.423.800	57.695.200
	Kế toán	Đồng	14.735.000	58.940.000
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng	11.788.000	47.152.000
	Luật	Đồng	11.493.300	45.973.200
	Logistic và quản lý các chuỗi cung ứng	Đồng	15.835.500	63.342.000
	Marketing	Đồng	12.082.700	48.330.800
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng	14.423.800	57.695.200
	Ngôn ngữ Anh	Đồng	12.082.700	48.330.800
	Quản lý biển	Đồng	11.493.300	45.973.200
	Quản lý đất đai	Đồng	12.082.700	48.330.800
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng	12.377.400	49.509.600
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đồng	11.788.000	47.152.000
	Quản trị kinh doanh	Đồng	13.261.500	53.046.000
	Quản trị khách sạn	Đồng	14.440.300	57.761.200

	Sinh học ứng dụng	Đồng	14.427.900	57.711.600
	Thủy văn học	Đồng	14.775.600	59.102.400
	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Đồng	14.072.000	56.288.000
	Tài nguyên nước	Đồng	12.082.700	48.330.800
IV	**Tổng thu năm 2023 (Dự kiến)**			
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	49,48	
1.1	*Sự nghiệp giáo dục đào tạo*	*Tỷ đồng*	*33,861*	
1.2	*Tài chính khác*	*Tỷ đồng*	*0,15*	
1.3	*Sự nghiệp KHCN (đề tài cấp Bộ, cấp Cơ sở)*	*Tỷ đồng*	*10,79*	
1.4	*Sự nghiệp bảo vệ môi trường*	*Tỷ đồng*	*4,68*	
2	Từ học phí, lệ phí tuyển sinh, thu sự nghiệp khác	Tỷ đồng	189	
3	Từ hoạt động dịch vụ KHCN (đề tài cấp NN, Tỉnh, Quỹ không thuộc Bộ)	Tỷ đồng	4,0	
4	Từ nguồn thu hợp pháp khác (thu từ hoạt động dịch vụ SXKD)	Tỷ đồng	3,51	